



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                     | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                | 03 - 05      |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 06 - 07      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                     | 08 - 09      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất     | 10           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất               | 11 - 12      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 13 - 39      |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May Mặc Xuất Khẩu Bình Thuận được thành lập từ tháng 01 năm 1994. Đến tháng 09 năm 2002, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 49.961.850.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49.961.850.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được đăng ký giao dịch tại sàn UpCOM với mã “PTG”.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh chính**

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Chi tiết: May gia công.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.662.527.370 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 52.468.288.084 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.662.527.370 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 52.468.288.084 VND).

**III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

**Hội đồng Quản trị**

Bà Huỳnh Mỹ Linh

Ông Nguyễn Quốc Bình

Ông Huỳnh Văn Nghi

Bà Đặng Thuỳ Mai

Bà Trần Thị Tuyết Thanh

**Chức vụ**

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên kiêm Phụ trách quản trị Công ty

Thành viên

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Bà Đặng Thuỳ Mai

Bà Huỳnh Thị Ngọc Chấn

**Chức vụ**

Phó Tổng Giám đốc quyền Tổng Giám đốc

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tấn Vũ

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Ông Đoàn Tấn Kiều

**Chức vụ**

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

**Đại diện pháp luật**

Bà Huỳnh Mỹ Linh

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## **VII. CAM KẾT KHÁC**

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## **VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỉnh Lâm Đồng, ngày 05 tháng 02 năm 2026

**TM. Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch HĐQT**



**Huỳnh Mỹ Linh**

Số: 29 /BCKT/TC/2026/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết, được lập ngày 05 tháng 02 năm 2026 từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Linh Phương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 5915-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>348.155.715.067</b> | <b>331.710.162.955</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>195.187.650.284</b> | <b>121.108.811.298</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 24.887.650.284         | 25.358.811.298         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 170.300.000.000        | 95.750.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>86.500.000.000</b>  | <b>141.500.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.02        | 86.500.000.000         | 141.500.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>57.589.659.484</b>  | <b>64.083.781.540</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 55.335.543.537         | 36.717.805.077         |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04        | 4.924.841.621          | 27.365.976.463         |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.05        | (2.670.725.674)        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.06        | <b>4.065.247.758</b>   | <b>4.095.403.133</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 4.065.247.758          | 4.095.403.133          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>4.813.157.541</b>   | <b>922.166.984</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.a      | 700.300.276            | 370.465.205            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 4.112.857.265          | 551.701.779            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>37.229.403.636</b>  | <b>31.969.050.393</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>34.075.629.153</b>  | <b>25.616.455.590</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 29.181.474.071         | 20.613.222.908         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 157.020.414.431        | 150.332.621.695        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (127.838.940.360)      | (129.719.398.787)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.09        | 4.894.155.082          | 5.003.232.682          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6.998.251.392          | 6.998.251.392          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.104.096.310)        | (1.995.018.710)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | V.10        | <b>2.201.162.915</b>   | <b>2.568.026.915</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 5.633.101.505          | 5.633.101.505          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (3.431.938.590)        | (3.065.074.590)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.07        | -                      | 2.670.725.674          |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                      | 2.670.725.674          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>952.611.568</b>     | <b>1.113.842.214</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.b      | 952.611.568            | 1.113.842.214          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>385.385.118.703</b> | <b>363.679.213.348</b> |

Mẫu số B 01 – DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>188.010.174.915</b> | <b>150.777.192.930</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>188.010.174.915</b> | <b>150.777.192.930</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 5.716.729.388          | 5.451.353.322          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 3.063.083              | 8.594.294              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.13        | 15.259.728.065         | 7.954.833.983          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 154.962.446.078        | 127.009.687.362        |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.14        | 308.146.601            | 316.806.633            |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 11.760.061.700         | 10.035.917.336         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>197.374.943.788</b> | <b>212.902.020.418</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.15        | <b>197.374.943.788</b> | <b>212.902.020.418</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 49.961.850.000         | 49.961.850.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 49.961.850.000         | 49.961.850.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 3.981.812.000          | 3.981.812.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 11.961.087.293         | 11.961.087.293         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 66.807.667.125         | 94.528.983.041         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 64.662.527.370         | 52.468.288.084         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 64.662.527.370         | 52.468.288.084         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>385.385.118.703</b> | <b>363.679.213.348</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Mỹ Linh

Mẫu số B 02 – DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.01       | 556.072.935.990        | 488.148.803.973        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>556.072.935.990</b> | <b>488.148.803.973</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.02       | 470.206.110.834        | 423.576.185.800        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>85.866.825.156</b>  | <b>64.572.618.173</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.03       | 15.898.775.137         | 14.571.894.678         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.04       | 556.803.092            | 1.080.428.078          |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23        |             | -                      | -                      |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.05.a     | 1.806.488.050          | 1.716.210.000          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.05.b     | 15.283.476.356         | 12.185.176.177         |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>84.118.832.795</b>  | <b>64.162.698.596</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.06       | 837.527.776            | 214.629.627            |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | VI.07       | 2.876.120.144          | 50.197.750             |
| 14. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(2.038.592.368)</b> | <b>164.431.877</b>     |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>82.080.240.427</b>  | <b>64.327.130.473</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.09       | 17.417.713.057         | 11.858.842.389         |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |             | -                      | -                      |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>64.662.527.370</b>  | <b>52.468.288.084</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |             | 64.662.527.370         | 52.468.288.084         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | -                      | -                      |
| 21. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | VI.10       | <b>12.942</b>          | <b>9.452</b>           |
| 22. <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                     | <b>71</b> | VI.11       | <b>12.942</b>          | <b>9.452</b>           |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT




Huỳnh Mỹ Linh

Mẫu số B 03 – DN/HN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 82.080.240.427        | 64.327.130.473        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |           |             |                       |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        |             | 7.319.024.051         | 9.126.514.483         |
| - Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng                                                         | 03        |             | 2.670.725.674         | -                     |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 129.538.305           | (113.269.530)         |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (10.893.892.708)      | (7.761.074.396)       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | 81.305.635.749        | 65.579.301.030        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (21.906.970.615)      | (933.168.305)         |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 30.155.375            | 1.945.704.235         |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 28.213.627.522        | 2.334.625.648         |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (168.604.425)         | 857.677.170           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | (10.122.502.958)      | (11.568.235.735)      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (3.522.684.636)       | (3.204.996.051)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>73.828.656.012</b> | <b>55.010.907.992</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (15.411.333.614)      | (1.179.222.773)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | 837.527.776           | 214.629.627           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | (147.200.000.000)     | (244.850.000.000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | 202.200.000.000       | 249.350.000.000       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 9.820.338.904         | 6.742.595.455         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> |             | <b>50.246.533.066</b> | <b>10.278.002.309</b> |

Mẫu số B 03 – DN/HN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Đơn vị tính: VND                                        |           |             |                         |                         |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |             |                         |                         |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | (49.961.850.000)        | (24.980.925.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(49.961.850.000)</b> | <b>(24.980.925.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> |             | <b>74.113.339.078</b>   | <b>40.307.985.301</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> |             | <b>121.108.811.298</b>  | <b>80.773.892.017</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | (34.500.092)            | 26.933.980              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>VII</b>  | <b>195.187.650.284</b>  | <b>121.108.811.298</b>  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Mỹ Linh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May Mặc Xuất Khẩu Bình Thuận được thành lập từ tháng 01 năm 1994. Đến tháng 09 năm 2002, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 49.961.850.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49.961.850.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được đăng ký giao dịch tại sàn UpCOM với mã “PTG”.

Số lượng cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.886 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.886 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh chính**

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Chi tiết: May gia công.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

## 7. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có 01 (một) Công ty con và 01 (một) Văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

|                                                                           |             |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Tổng số các Công ty con:                                                  | 01 Công ty. |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất:                                 | 01 Công ty. |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:                           | 0 Công ty.  |
| - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: | 0 Công ty.  |

### a. Danh sách các Công ty con

| Tên đơn vị                                 | Địa chỉ                                                 | Ngành nghề<br>kinh doanh chính                    | Số cuối năm               |                  | Số đầu năm                |                  |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                            |                                                         |                                                   | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>lợi ích |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Dịch Vụ PLG | Khu phố Phú Trường, Phường Hàm Thắng,<br>Tỉnh Lâm Đồng. | Cung cấp suất ăn công<br>nghiệp, dịch vụ ăn uống. | 100%                      | 100%             | 100%                      | 100%             |

### b. Danh sách Văn phòng đại diện

| Tên đơn vị                                                  | Địa chỉ                                                      |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết | 348/25B Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh. |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### **Nguyên tắc ghi nhận đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")****a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                          | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25                         |
| - Máy móc thiết bị       | 05 - 07                         |
| - Phương tiện vận tải    | 06                              |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 06                         |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất là 49 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15                              |

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan) phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### **a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**d. Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

**15. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**17. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**18. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
  - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
  - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                           | 54.721.964             | 46.904.939             |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn    | 24.832.928.320         | 25.311.906.359         |
| + Tiền gửi VND                       | 5.040.713.883          | 5.146.094.628          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | 1.258.842.309          | 3.356.313.019          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 3.758.006.822          | 1.481.975.068          |
| Các ngân hàng khác                   | 23.864.752             | 307.806.541            |
| + Tiền gửi ngoại tệ                  | 19.792.214.437         | 20.165.811.731         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | 3.757.981.897          | 5.295.618.026          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 16.034.232.540         | 14.870.193.705         |
| - Các khoản tương đương tiền (*)     | 170.300.000.000        | 95.750.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>195.187.650.284</b> | <b>121.108.811.298</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 4,3% đến 4,6%/năm.

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                          | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>a. Ngắn hạn</b>       | <b>86.500.000.000</b> | <b>86.500.000.000</b> | <b>141.500.000.000</b> | <b>141.500.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 86.500.000.000        | 86.500.000.000        | 141.500.000.000        | 141.500.000.000        |
| <b>b. Dài hạn</b>        | -                     | -                     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>86.500.000.000</b> | <b>86.500.000.000</b> | <b>141.500.000.000</b> | <b>141.500.000.000</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm.

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>55.335.543.537</b> | <b>36.717.805.077</b> |
| - Tập đoàn Itochu                                      | 23.554.868.925        | 18.971.066.288        |
| - Teijin Frontier Co., Ltd                             | 4.985.444.831         | 6.957.835.726         |
| - Unico Corporation                                    | 7.440.162.401         | 5.248.696.121         |
| - Nomura Trading Co., Ltd                              | 14.585.885.008        | 2.064.970.349         |
| - Các khách hàng khác                                  | 4.769.182.372         | 3.475.236.593         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      | -                     | -                     |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | -                     | -                     |

**4. PHẢI THU KHÁC**

|                                                     | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  | <b>4.924.841.621</b> | <b>(2.670.725.674)</b> | <b>27.365.976.463</b> | -        |
| - Tạm ứng                                           | 70.189.424           | -                      | 88.834.733            | -        |
| - Phải thu khác                                     | 4.854.652.197        | (2.670.725.674)        | 27.277.141.730        | -        |
| + Tạm ứng cổ tức                                    | -                    | -                      | 24.980.925.000        | -        |
| + Thu lại tiền bảo hiểm của CNV                     | 1.488.090.660        | -                      | 1.358.087.340         | -        |
| + Dự thu lãi tiền gửi                               | 548.710.959          | -                      | 861.395.890           | -        |
| + Tiền ăn ca của người lao động                     | 72.165.000           | -                      | 76.733.500            | -        |
| + Phải thu "Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long" | 2.670.725.674        | (2.670.725.674)        | -                     | -        |
| + Các khoản khác                                    | 74.959.904           | -                      | -                     | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   | -                    | -                      | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>4.924.841.621</b> | <b>(2.670.725.674)</b> | <b>27.365.976.463</b> | -        |

**5. NỢ XẤU**

|                                                                                                      | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------|----------|
|                                                                                                      | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc    | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 2.670.725.674        | (2.670.725.674)        | -          | -        |
| Trong đó:                                                                                            |                      |                        |            |          |
| - Phải thu khác                                                                                      | 2.670.725.674        | (2.670.725.674)        | -          | -        |
| + Phải thu "Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long"                                                  | 2.670.725.674        | (2.670.725.674)        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>2.670.725.674</b> | <b>(2.670.725.674)</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                         | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.567.325.680        | -        | 3.547.770.335        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 497.922.078          | -        | 547.632.798          | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.065.247.758</b> | <b>-</b> | <b>4.095.403.133</b> | <b>-</b> |

**7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                                       | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b> | -           | -             |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | -           | 2.670.725.674 |
| - Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long (*)          | -           | 2.670.725.674 |
| <b>Cộng</b>                                           | -           | 2.670.725.674 |

**Ghi chú:**

(\*) Dự án được chấp thuận thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2596/QĐ-UBND ngày 07/09/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng). Tuy nhiên, cho đến nay dự án chưa được tiếp tục triển khai do vướng mắc một số vấn đề liên quan đến phê duyệt giá đất (giá đất cụ thể, áp giá đền bù, thu hồi đất và giao đất ...).

Căn cứ Công văn số 2666/UBND-KT ngày 12/06/2025 của UBND tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng), Công văn số 05/QĐ-STC ngày 17/07/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng và Nghị quyết HĐQT số 03/2025 NQ-HĐQT ngày 30/06/2025, Công ty đã quyết định chấm dứt không tiếp tục triển khai "Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long". Các chi phí đã phát sinh liên quan đến Dự án hiện đang được Công ty theo dõi tại khoản mục "Phải thu khác" và đã được trích lập dự phòng theo quy định. Công ty đang và sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan nhằm thực hiện các thủ tục cần thiết để xử lý và thu hồi các khoản chi phí này theo quy định hiện hành.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 50.146.624.556           | 91.319.923.527      | 4.616.177.599          | 4.249.896.013         | 150.332.621.695 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                        | 14.389.997.250      | 1.021.336.364          | -                     | 15.411.333.614  |
| - Mua trong năm                   | -                        | 14.389.997.250      | 1.021.336.364          | -                     | 15.411.333.614  |
| 3. Số giảm trong năm              | -                        | 7.888.628.409       | 834.912.469            | -                     | 8.723.540.878   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | 7.888.628.409       | 834.912.469            | -                     | 8.723.540.878   |
| 4. Số dư cuối năm                 | 50.146.624.556           | 97.821.292.368      | 4.802.601.494          | 4.249.896.013         | 157.020.414.431 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 43.620.650.956           | 77.898.156.082      | 3.993.459.737          | 4.207.132.012         | 129.719.398.787 |
| 2. Tăng trong năm                 | 769.704.000              | 5.706.949.780       | 350.988.671            | 15.440.000            | 6.843.082.451   |
| - Khấu hao tăng trong năm         | 769.704.000              | 5.706.949.780       | 350.988.671            | 15.440.000            | 6.843.082.451   |
| 3. Giảm trong năm                 | -                        | 7.888.628.409       | 834.912.469            | -                     | 8.723.540.878   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | 7.888.628.409       | 834.912.469            | -                     | 8.723.540.878   |
| 4. Số dư cuối năm                 | 44.390.354.956           | 75.716.477.453      | 3.509.535.939          | 4.222.572.012         | 127.838.940.360 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 6.525.973.600            | 13.421.767.445      | 622.717.862            | 42.764.001            | 20.613.222.908  |
| 2. Số dư cuối năm                 | 5.756.269.600            | 22.104.814.915      | 1.293.065.555          | 27.324.001            | 29.181.474.071  |

**Ghi chú:**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 111.117.196.837 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 96.623.340.021 đồng).

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                  | 6.998.251.392     | 6.998.251.392 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                 | -             |
| 3. Số giảm trong năm              | -                 | -             |
| 4. Số dư cuối năm                 | 6.998.251.392     | 6.998.251.392 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                  | 1.995.018.710     | 1.995.018.710 |
| 2. Tăng trong năm                 | 109.077.600       | 109.077.600   |
| - Khấu hao tăng trong năm         | 109.077.600       | 109.077.600   |
| 3. Giảm trong năm                 | -                 | -             |
| 4. Số dư cuối năm                 | 2.104.096.310     | 2.104.096.310 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                  | 5.003.232.682     | 5.003.232.682 |
| 2. Số dư cuối năm                 | 4.894.155.082     | 4.894.155.082 |

**Ghi chú:**

Chi tiết Nguyên giá quyền sử dụng đất của Công ty như sau:

|                                                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quyền sử dụng đất làm Văn phòng đại diện ở TP. Hồ Chí Minh   | 1.653.225.000        | 1.653.225.000        |
| - Quyền sử dụng đất làm Nhà xưởng tại tỉnh Lâm Đồng            | 3.989.215.992        | 3.989.215.992        |
| - Quyền sử dụng đất làm Văn phòng, nhà xưởng tại tỉnh Lâm Đồng | 1.355.810.400        | 1.355.810.400        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>6.998.251.392</b> | <b>6.998.251.392</b> |

**10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Chỉ tiêu                                           | Số đầu năm    | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm   |
|----------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |               |                |                |               |
| Nguyên giá                                         | 5.633.101.505 | -              | -              | 5.633.101.505 |
| - Nhà                                              | 5.633.101.505 | -              | -              | 5.633.101.505 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                             | 3.065.074.590 | 366.864.000    | -              | 3.431.938.590 |
| - Nhà                                              | 3.065.074.590 | 366.864.000    | -              | 3.431.938.590 |
| Giá trị còn lại                                    | 2.568.026.915 | -              | 366.864.000    | 2.201.162.915 |
| - Nhà                                              | 2.568.026.915 | -              | 366.864.000    | 2.201.162.915 |
| <b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b> | -             | -              | -              | -             |

**Ghi chú:**

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 130.170.270 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 130.170.270 đồng).

Giá trị "Bất động sản đầu tư" là giá trị quyết toán giai đoạn 1 của hạng mục Dự án Nhà ở thu nhập thấp cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành nghiệm thu và đưa vào sử dụng cho người lao động có thu nhập thấp tại công ty thuê theo dự án.

# **11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             | <b>700.300.276</b>   | <b>370.465.205</b>   |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                     | 375.114.718          | 173.144.684          |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo máy móc, nhà xưởng | 325.185.558          | 197.320.521          |
| <b>b. Dài hạn</b>                              | <b>952.611.568</b>   | <b>1.113.842.214</b> |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                     | 626.143.979          | 725.523.029          |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo máy móc, nhà xưởng | 320.446.589          | 383.652.185          |
| - Chi phí khác                                 | 6.021.000            | 4.667.000            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.652.911.844</b> | <b>1.484.307.419</b> |

# **12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|                                             | <i>Số cuối năm</i>   |                              | <i>Số đầu năm</i>    |                              |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                             | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          | <b>5.716.729.388</b> | <b>5.716.729.388</b>         | <b>5.451.353.322</b> | <b>5.451.353.322</b>         |
| - Công ty TNHH In Vĩnh Phát                 | -                    | -                            | 768.606.404          | 768.606.404                  |
| - Công ty TNHH Moririn Việt Nam             | 905.688.855          | 905.688.855                  | 607.317.359          | 607.317.359                  |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Cát Tường Cao | 735.873.509          | 735.873.509                  | 606.210.700          | 606.210.700                  |
| - Công ty TNHH Bao Bì Trung Phát            | 477.365.662          | 477.365.662                  | 535.753.701          | 535.753.701                  |
| - Các nhà cung cấp khác                     | 3.597.801.362        | 3.597.801.362                | 2.933.465.158        | 2.933.465.158                |
| <b>b. Dài hạn</b>                           | -                    | -                            | -                    | -                            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.716.729.388</b> | <b>5.716.729.388</b>         | <b>5.451.353.322</b> | <b>5.451.353.322</b>         |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                              | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã thực nộp trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i>    |
|------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>           | <b>7.954.833.983</b> | <b>22.583.074.875</b>        | <b>15.278.180.793</b>           | <b>15.259.728.065</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng      | 100.060.637          | 1.612.679.596                | 1.642.566.229                   | 70.174.004            |
| + Phải nộp                   | 100.060.637          | 988.649.979                  | 1.018.536.612                   | 70.174.004            |
| + Được khấu trừ              | -                    | 624.029.617                  | 624.029.617                     | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.776.221.419        | 17.417.713.057               | 10.122.502.958                  | 15.071.431.518        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 78.551.927           | 3.500.927.821                | 3.461.357.205                   | 118.122.543           |
| - Thuế khác                  | -                    | 51.754.401                   | 51.754.401                      | -                     |
| <b>b. Phải thu</b>           | -                    | -                            | -                               | -                     |

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>308.146.601</b> | <b>316.806.633</b> |
| - Kinh phí công đoàn                | 282.049.080        | 257.303.600        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 26.097.521         | 59.503.033         |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | -                  | -                  |

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                                    | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng             |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024          | 49.961.850.000            | 3.981.812.000           | 11.961.087.293           | 62.471.366.061             | 46.722.206.980                       | 175.098.322.334  |
| - Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                       | -                        | -                          | 52.468.288.084                       | 52.468.288.084   |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế     |                           |                         |                          |                            |                                      |                  |
| + Chia cổ tức năm 2023             | -                         | -                       | -                        | -                          | (9.992.370.000)                      | (9.992.370.000)  |
| + Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                         | -                       | -                        | -                          | (4.672.220.000)                      | (4.672.220.000)  |
| + Trích Quỹ khác                   | -                         | -                       | -                        | 32.057.616.980             | (32.057.616.980)                     | -                |
| Số dư tại ngày 31/12/2024          | 49.961.850.000            | 3.981.812.000           | 11.961.087.293           | 94.528.983.041             | 52.468.288.084                       | 212.902.020.418  |
| Số dư tại ngày 01/01/2025          | 49.961.850.000            | 3.981.812.000           | 11.961.087.293           | 94.528.983.041             | 52.468.288.084                       | 212.902.020.418  |
| - Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                       | -                        | -                          | 64.662.527.370                       | 64.662.527.370   |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế (*) |                           |                         |                          |                            |                                      |                  |
| + Chia cổ tức năm 2024             | -                         | -                       | -                        | (27.721.315.916)           | (47.221.459.084)                     | (74.942.775.000) |
| + Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                         | -                       | -                        | -                          | (5.246.829.000)                      | (5.246.829.000)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2025          | 49.961.850.000            | 3.981.812.000           | 11.961.087.293           | 66.807.667.125             | 64.662.527.370                       | 197.374.943.788  |

**Ghi chú:**

(\*) Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025 NQ-DHCD ngày 13/04/2025.

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Tổ chức, cá nhân khác

Cộng

| Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| -                     | -                     |
| 49.961.850.000        | 49.961.850.000        |
| <b>49.961.850.000</b> | <b>49.961.850.000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (\*)

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 49.961.850.000        | 49.961.850.000        |
| -                     | -                     |
| -                     | -                     |
| 49.961.850.000        | 49.961.850.000        |
| <b>49.961.850.000</b> | <b>24.980.925.000</b> |

#### Ghi chú:

(\*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025 NQ-DHCD ngày 13/04/2025.

### d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 4.996.185   | 4.996.185  |
| 4.996.185   | 4.996.185  |
| 4.996.185   | 4.996.185  |
| -           | -          |
| 4.996.185   | 4.996.185  |
| 4.996.185   | 4.996.185  |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

### e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 11.961.087.293 | 11.961.087.293 |
| 66.807.667.125 | 94.528.983.041 |

## 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 759.029,93  | 798.498,17 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**a. Tổng doanh thu**

- Doanh thu gia công xuất khẩu
- Doanh thu gia công nội địa
- Doanh thu khác

| Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------|-----------------|
| 556.072.935.990 | 488.148.803.973 |
| 551.434.177.490 | 481.482.822.351 |
| 4.537.965.778   | 6.547.891.316   |
| 100.792.722     | 118.090.306     |

**b. Các khoản giảm trừ doanh thu**

-

**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 556.072.935.990 | 488.148.803.973 |
|-----------------|-----------------|

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn gia công xuất khẩu
- Giá vốn gia công nội địa
- Giá vốn hoạt động khác

| Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------|-----------------|
| 466.283.618.979 | 417.791.884.621 |
| 3.837.228.798   | 5.681.730.949   |
| 85.263.057      | 102.570.230     |

**Cộng**

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 470.206.110.834 | 423.576.185.800 |
|-----------------|-----------------|

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự thu lãi tiền gửi

| Năm nay       | Năm trước     |
|---------------|---------------|
| 9.507.653.973 | 6.685.048.879 |
| 5.842.410.205 | 6.912.180.379 |
| -             | 113.269.530   |
| 548.710.959   | 861.395.890   |

**Cộng**

|                |                |
|----------------|----------------|
| 15.898.775.137 | 14.571.894.678 |
|----------------|----------------|

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

| Năm nay     | Năm trước     |
|-------------|---------------|
| 427.264.787 | 1.080.428.078 |
| 129.538.305 | -             |

**Cộng**

|             |               |
|-------------|---------------|
| 556.803.092 | 1.080.428.078 |
|-------------|---------------|

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

| Năm nay       | Năm trước     |
|---------------|---------------|
| 1.806.488.050 | 1.716.210.000 |
| 1.806.488.050 | 1.716.210.000 |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

| Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|
| 15.283.476.356 | 12.185.176.177 |
| 6.302.420.045  | 5.769.489.715  |
| 3.705.538      | 5.409.594      |
| 216.036.000    | 283.441.011    |
| 2.670.725.674  |                |
| 1.506.614.049  | 1.441.459.144  |
| 4.583.975.050  | 4.685.376.713  |

**6. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ

**Cộng**

| Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|
| 837.527.776        | 214.629.627        |
| <b>837.527.776</b> | <b>214.629.627</b> |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính

- Các khoản khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước         |
|----------------------|-------------------|
| 2.876.120.144        | 50.000.000        |
| -                    | 197.750           |
| <b>2.876.120.144</b> | <b>50.197.750</b> |

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 36.325.610.086         | 37.554.062.169         |
| 406.747.063.916        | 358.169.263.458        |
| 7.319.024.051          | 9.126.514.483          |
| 12.445.066.564         | 11.621.337.169         |
| 36.256.314.449         | 36.226.954.699         |
| <b>499.093.079.066</b> | <b>452.698.131.978</b> |

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty và Công ty con*

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ PLG

**Cộng**

| <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
|-----------------------|-----------------------|
| 17.417.713.057        | 11.812.175.879        |
| -                     | 46.666.510            |
| <b>17.417.713.057</b> | <b>11.858.842.389</b> |

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------|------------------|
| 64.662.527.370 | 52.468.288.084   |
| -              | (5.246.829.000)  |
| 64.662.527.370 | 47.221.459.084   |
| 4.996.185      | 4.996.185        |
| <b>12.942</b>  | <b>9.452</b>     |

**Ghi chú:**

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 04 năm 2025.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

**11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------|------------------|
| 64.662.527.370 | 52.468.288.084   |
| -              | (5.246.829.000)  |
| 64.662.527.370 | 47.221.459.084   |
| 4.996.185      | 4.996.185        |
| <b>12.942</b>  | <b>9.452</b>     |

**Ghi chú:**

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 04 năm 2025.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm: Không phát sinh.
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm: Không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

*a. Các bên liên quan*

| Tên đơn vị                                                                                     | Mối quan hệ   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ PLG                                                        | Công ty con   |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin | Ban điều hành |

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm

Thù lao Hội đồng Quản trị

|                      | Chức vụ                                    | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Huỳnh Mỹ Linh        | Chủ tịch                                   | 9.600.000         | 6.400.000         |
| Nguyễn Quốc Bình     | Phó Chủ tịch                               | 9.600.000         | 9.600.000         |
| Huỳnh Văn Nghi       | Thành viên kiêm Phụ trách quản trị Công ty | 9.600.000         | 9.600.000         |
| Đặng Thuỳ Mai        | Thành viên                                 | 9.600.000         | 9.600.000         |
| Trần Thị Tuyết Thanh | Thành viên                                 | 9.600.000         | 9.600.000         |
| Lê Thanh Hoài Vũ     | Thành viên (đến ngày 07/04/2024)           | -                 | 3.200.000         |
| <b>Cộng</b>          |                                            | <b>48.000.000</b> | <b>48.000.000</b> |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)**

**Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm (Tiếp theo)**

**Thù lao Ban kiểm soát**

|                  | Chức vụ    | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------|------------|-------------------|-------------------|
| Nguyễn Tấn Vũ    | Trưởng ban | 4.800.000         | 4.800.000         |
| Nguyễn Hữu Thắng | Thành viên | 4.800.000         | 4.800.000         |
| Đoàn Tấn Kiêu    | Thành viên | 4.800.000         | 4.800.000         |
| <b>Cộng</b>      |            | <b>14.400.000</b> | <b>14.400.000</b> |

**Lương, thưởng Ban điều hành**

|                      | Chức vụ                                                                      | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Huỳnh Mỹ Linh        | Chủ tịch HĐQT                                                                | 1.472.010.000        | 1.101.454.556        |
| Nguyễn Quốc Bình     | Phó Chủ tịch HĐQT                                                            | 196.292.000          | 196.530.556          |
| Huỳnh Văn Nghi       | Thành viên HĐQT - Phụ trách quản trị Công ty                                 | 486.505.000          | 894.674.556          |
| Đặng Thuỷ Mai        | Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc quyền Tổng Giám đốc                      | 1.455.503.000        | 1.042.741.556        |
| Trần Thị Tuyết Thanh | Thành viên HĐQT - Chủ tịch công đoàn                                         | 77.535.000           | 72.072.556           |
| Lê Thanh Hoài Vũ     | Tổng Giám đốc (đến ngày 30/06/2024)                                          | -                    | 937.985.556          |
| Huỳnh Thị Ngọc Chấn  | Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng                                          | 1.042.819.000        | 861.526.556          |
| Nguyễn Tấn Vũ        | Trưởng Ban kiểm soát - Phó Phòng nhân sự                                     | 272.054.000          | 254.525.118          |
| Nguyễn Hữu Thắng     | Thành viên Ban kiểm soát - Trợ lý chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc phòng hệ thống | 730.143.000          | 442.550.088          |
| <b>Cộng</b>          |                                                                              | <b>5.732.861.000</b> | <b>5.804.061.097</b> |

**c. Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Số dư cuối năm và giao dịch với Công ty con trong năm đã được loại trừ toàn bộ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

| Chỉ tiêu             | Nội địa            | Xuất khẩu             | Tổng cộng             |
|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 4.638.758.500      | 551.434.177.490       | 556.072.935.990       |
| Giá vốn              | 3.922.491.855      | 466.283.618.979       | 470.206.110.834       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>716.266.645</b> | <b>85.150.558.511</b> | <b>85.866.825.156</b> |

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động gia công hàng hóa là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Hội đồng Quản trị cho rằng Công ty hoạt động gia công hàng hóa là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**5. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng

  
Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

  
Huỳnh Mỹ Linh



## **CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:**

### **1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:**

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

### **2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:**

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

### **3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:**

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

### **4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:**

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp quy, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

## **WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:**

### **1. AUDITING SERVICES:**

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

### **2. ACCOUNTING SERVICES:**

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

### **3. CONSULTANCY SERVICES:**

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

### **4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:**

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.